

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07-69
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-69
Phụ lục 01: Thông tin về các khoản vay ngắn hạn	70-75
Phụ lục 02: Thông tin về các khoản vay dài hạn	76-78
Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài	79-81



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CÔNG TY**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Song Lai	Chủ tịch	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 29/06/2020 Bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm Ủy viên HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên	
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên	
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/01/2021
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/09/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Tuấn Dũng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Nguyên	Thành viên	Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/11/2020
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông Lê Anh Minh	Thành viên	
Bà Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên	





## TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Tổng Công ty áp dụng đối với Tổng Công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 08 tháng 04 năm 2021, từ trang 07 đến trang 69, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm:



## **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)**

1. Như Tổng Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 10, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm giá trị dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" với tổng số tiền khoảng 5.665,15 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay đã vốn hóa là 2.456,85 tỷ đồng, dự án được triển khai thực hiện từ năm 2007 đến nay chưa hoàn thành và có thể được điều chỉnh theo các kiến nghị thanh tra, kiểm tra của các cơ quan Nhà nước. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến việc xác định giá trị cũng như tồn thất có thể xảy ra của dự án nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

2. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020 giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung (sau đây gọi tắt là "VTM") là 351,8 tỷ đồng. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập của VTM; bên cạnh đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, VTM đang ghi nhận giá trị hàng tồn kho phát hiện thiếu qua kiểm kê với số tiền 225,52 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 217,82 tỷ đồng) và giá trị hàng tồn kho phát hiện thừa qua kiểm kê số tiền là 59,55 tỷ đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 78,99 tỷ đồng). Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh đến giá trị của khoản đầu tư vào VTM hay không và các ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2020 giá gốc của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê là 274,24 tỷ đồng, giá trị dự phòng là 2,75 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê được thành lập từ năm 2007 để thực hiện đầu tư dự án khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Thạch Khê thuộc huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện nay, Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê đang trong giai đoạn tạm dừng chờ quyết định của Chính Phủ để xem xét chủ trương tiếp tục triển khai dự án Mỏ sắt Thạch Khê. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định được giá trị dự phòng mà Tổng Công ty đã trích lập là phù hợp hay chưa.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

1. Tại Thuyết minh số 2.3, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011.

2. Tại Thuyết minh số 2.3, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đang trình bày tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - Công ty con của Tổng Công ty có nợ phải trả ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 3.213,54 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Những sự kiện này cùng với các vấn đề được nêu ở thuyết minh số 2.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của TISCO. Các kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc TISCO liên quan đến vấn đề này được trình bày tại thuyết minh số 2.3.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các báo cáo này tại ngày 11 tháng 05 năm 2020.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

---

**Lê Công Thắng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4422-2019-002-1

111  
ÔNG  
NHIỆM  
G KIẾ  
AA  
KIẾ



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.193.033.459.503</b>	<b>8.280.660.099.380</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.540.075.003.118</b>	<b>828.843.966.443</b>
111	1. Tiền		650.675.003.118	550.105.966.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		889.400.000.000	278.738.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>620.000.000.000</b>	<b>422.525.388.114</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		620.000.000.000	422.525.388.114
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.874.723.708.153</b>	<b>2.215.351.775.280</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.034.746.568.845	2.384.527.065.115
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	74.064.009.078	65.129.029.395
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	281.662.133.545	288.902.763.713
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(515.749.003.315)	(523.207.082.943)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>3.760.195.964.876</b>	<b>4.283.713.252.269</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.793.789.333.172	4.345.579.567.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.593.368.296)	(61.866.315.342)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>398.038.783.356</b>	<b>530.225.717.274</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	104.226.665.426	205.554.050.173
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		282.650.433.301	313.430.948.692
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	11.161.684.629	11.240.718.409
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.068.338.152.319</b>	<b>14.363.584.859.935</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>83.586.653.647</b>	<b>90.150.555.444</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	83.586.653.647	90.150.555.444
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>3.761.319.767.696</b>	<b>4.182.673.217.064</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.892.282.637.110	3.298.683.956.260
222	- Nguyên giá		12.165.269.015.655	12.121.510.265.629
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.272.986.378.545)	(8.822.826.309.369)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	14.170.112.949	11.211.186.299
225	- Nguyên giá		16.128.467.860	15.448.195.568
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.958.354.911)	(4.237.009.269)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	854.867.017.637	872.778.074.505
228	- Nguyên giá		954.321.520.520	952.701.990.560
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99.454.502.883)	(79.923.916.055)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>14</b>	<b>97.373.945.285</b>	<b>104.093.601.349</b>
231	- Nguyên giá		194.554.564.103	194.554.564.103
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(97.180.618.818)	(90.460.962.754)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>5.731.979.959.461</b>	<b>5.414.836.502.967</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.705.954.637.188	5.388.811.180.694
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.865.199.240.051</b>	<b>3.995.341.926.289</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.511.992.908	34.511.992.908
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.357.340.207.782	3.509.225.060.579
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		456.873.562.681	462.424.370.691
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(71.026.523.320)	(83.319.497.889)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		87.500.000.000	72.500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>528.878.586.179</b>	<b>576.489.056.822</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	528.228.823.373	576.489.056.822
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		649.762.806	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>22.261.371.611.822</b>	<b>22.644.244.959.315</b>






**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020


(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>12.201.787.260.257</b>	<b>13.009.579.859.765</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>9.242.721.579.173</b>	<b>9.884.562.161.788</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.467.937.876.041	1.591.451.588.005
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	50.611.340.676	68.001.664.471
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	446.165.581.612	533.533.711.938
314	4. Phải trả người lao động		372.019.460.005	227.095.681.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.355.850.718.824	1.149.101.459.633
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.169.029.610	736.123.208
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	688.140.075.132	784.621.156.865
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	4.761.905.294.856	5.451.387.008.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	29.054.118.000	9.920.897.600
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		67.868.084.417	68.712.870.209
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.959.065.681.084</b>	<b>3.125.017.697.977</b>
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	19	232.251.754.507	120.920.315.378
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	623.900.344.636	622.295.769.312
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.028.286.048.545	2.329.757.539.809
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3.536.988.379	3.780.202.960
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	20	71.090.545.017	48.263.870.518
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>10.059.584.351.565</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	23	<b>10.059.584.351.565</b>	<b>9.634.665.099.550</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		42.354.268.727	38.522.424.132
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(836.498.314.653)	(844.124.008.615)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(98.026.111.236)	105.266.743.247
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		82.648.501.668	83.811.985.674
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.010.075.228	1.010.075.228
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.870.268.955.662	2.270.526.827.579
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		2.408.712.951.026	1.907.870.170.057
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		461.556.004.636	362.656.657.522
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.217.826.976.169	1.199.651.052.305
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>22.261.371.611.822</b>	<b>22.644.244.959.315</b>

  
Nguyễn Việt Hoàng  
Người lập

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

  
Phạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT

  
Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	31.654.749.471.740	34.409.136.576.436
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	363.604.377.660	388.382.022.389
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.291.145.094.080	34.020.754.554.047
11	4. Giá vốn hàng bán	27	29.554.160.960.579	32.522.209.412.928
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.736.984.133.501	1.498.545.141.119
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	366.391.204.100	243.292.519.070
22	7. Chi phí tài chính	29	290.603.969.160	530.542.745.616
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		267.026.296.170	417.110.183.752
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(106.783.964.232)	177.975.634.955
25	9. Chi phí bán hàng	30	342.392.615.262	302.864.671.837
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	696.601.058.545	604.167.758.896
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		666.993.730.402	482.238.118.795
31	12. Thu nhập khác	32	62.869.555.484	44.115.936.061
32	13. Chi phí khác	33	56.892.950.324	23.696.799.767
40	14. Lợi nhuận khác		5.976.605.160	20.419.136.294
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		672.970.335.562	502.657.255.089
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	128.323.431.693	89.012.800.913
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(892.977.387)	2.174.531.565
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>545.539.881.256</u>	<u>411.469.922.611</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		479.778.051.088	362.656.657.522
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		65.761.830.168	48.813.265.089
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	708	535

Nguyễn Việt Hoàng  
Người lập  
Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021

Phạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		672.970.335.562	502.657.255.089
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		518.432.634.543	541.941.041.817
03	- Các khoản dự phòng		(6.064.106.344)	(21.770.606.282)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.884.179.310)	(1.399.726.698)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(197.122.682.888)	(223.988.821.272)
06	- Chi phí lãi vay		267.026.296.170	417.110.183.752
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.253.358.297.733	1.214.549.326.406
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		388.375.599.919	218.054.692.345
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		551.790.234.439	1.604.846.610.291
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(152.973.744.921)	(1.036.544.681.421)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		125.970.370.415	(27.205.577.949)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(301.110.540.550)	(151.377.297.335)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(122.196.122.557)	(96.305.049.748)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.009.002	60.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.384.599.349)	(44.554.047.458)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.698.850.504.131	1.681.523.975.131
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(93.494.776.571)	(66.680.162.573)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		14.926.885.916	2.846.629.931
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(579.711.808.157)	(792.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		367.237.196.271	632.876.703.731
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.045.403.287	34.375.853.908
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		249.190.823.038	177.106.394.188
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		32.193.723.784	(11.574.580.815)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		20.684.850.993.576	22.902.899.855.443
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(21.666.736.283.283)	(24.444.083.312.417)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(4.598.478.337)	(4.210.443.648)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(32.962.026.339)	(69.999.308.204)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.019.445.794.383)	(1.615.393.208.826)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		711.598.433.532	54.556.185.490
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		828.843.966.443	774.309.100.403
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(367.396.857)	(21.319.450)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.540.075.003.118</u>	<u>828.843.966.443</u>



Nguyễn Việt Hoàng  
Người lập



Phạm Khiếu Thành  
Trưởng Ban TCKT

Nguyễn Đình Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Năm 2020*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01000100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Theo biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 04 năm 2019, Bộ Công thương và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 6.613 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 6.971 người).

#### **Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng;
- Sản xuất sắt thép, các kim loại khác và các loại sản phẩm thép.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (i)	Hồ Chí Minh	74,64%	74,64%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (iii)	Thái nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:**

(i): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm 69,07% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 5,57% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL.

(ii): Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thép tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tỷ lệ lợi ích do Tổng Công ty đang nắm giữ tại công ty này là 74,33%. Công ty này đã bị thu hồi Giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 của Ban quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của Pháp luật nên báo cáo tài chính của công ty này không được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất này, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam được trình bày theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020. Chi tiết xem thuyết minh số 04.



**Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:**

(iii): Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong năm 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng, theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%. Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018. Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.



Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán của TISCO, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nợ phải trả ngắn hạn của TISCO vượt quá tài sản ngắn hạn 3.213,54 tỷ đồng, một phần nợ gốc và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn 2 đã quá hạn thanh toán. Báo cáo tài chính của TISCO được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục do:

- Nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng đều liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Trong kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)."
- Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tăng cường nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh như: Giảm kho ở mức hợp lý, tích cực làm việc với các ngân hàng cho vay vốn để được cấp hạn mức tín dụng ở mức tối đa, thỏa thuận với các nhà cung cấp để tăng thời gian trả chậm cũng như yêu cầu khách hàng ứng trước tiền khi mua hàng... các chính sách này đã giúp Công ty đảm bảo có được đầy đủ nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính, kể từ năm 2015, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá này được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi dự án hoàn thành, thời gian phân bổ không quá 5 năm.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.



Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



**2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem thuyết minh số 13).

**2.11 . Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
--------------------------	-------------

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí đại lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem thuyết minh số 15).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

**2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

**2.16 . Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.17 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Từ năm 2007, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện đầu tư xây dựng Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", các chi phí lãi vay của hợp đồng vay vốn đầu tư dự án phát sinh từ năm 2007 tới năm 2020 được Công ty ghi nhận vào giá trị đầu tư dự án và được theo dõi riêng biệt với các chi phí lãi vay của hoạt động sản xuất kinh doanh.

**2.18 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Đối với các khoản phải trả về chi phí lãi vay được gia hạn trả nợ theo lịch trả nợ từ năm 2014 của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2", Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo hàng kỳ của ngân hàng vào giá trị đầu tư của Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2".



### **2.19 . Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

### **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án đầu tư cải tạo mở rộng gang thép giai đoạn 2 được phản ánh riêng biệt lũy kế trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo Công văn số 15172/BTC-TCĐN ngày 26/10/2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## **2.22 . Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

#### **2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### **a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### **b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

## c) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL (công ty con) được hưởng thuế suất ưu đãi với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2020 là năm thứ 13 công ty này được hưởng ưu đãi kể trên.

## d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2.27 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.28 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 . Thông tin bộ phận**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép cùng các sản phẩm dịch vụ liên quan. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.293.343.609	4.852.895.803
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	646.381.659.509	545.253.070.640
Các khoản tương đương tiền	889.400.000.000	278.738.000.000
	<b><u>1.540.075.003.118</u></b>	<b><u>828.843.966.443</u></b>

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,0%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>620.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>422.525.388.114</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	620.000.000.000	-	422.525.388.114	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>87.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>72.500.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	87.500.000.000	-	72.500.000.000	-
	<b>707.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>495.025.388.114</b>	<b>-</b>

(i): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,79%/năm đến 10%/năm.

(ii): Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được gửi tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,55%/năm.

**b) Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam (iii)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>	<b>34.511.992.908</b>	<b>(34.511.992.908)</b>

(iii): Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 03 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 Công ty Cổ phần Thép Tám Miền Nam vẫn chưa hoàn thành việc giải thể.

Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tám Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép tám Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tám Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép tám Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng. Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép tám Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					31/12/2020	01/01/2020
					VND	(Đã điều chỉnh)
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép	351.803.680.078	614.256.951.362
Công ty TNHH Thép Vinakyoiei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép	1.076.439.799.145	1.084.754.262.676
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản	533.298.026.336	544.402.895.296
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn	621.691.085.167	540.878.860.091
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép	92.138.674.935	86.055.265.402
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS) (i)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép	48.592.762.350	50.759.776.402
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép	56.864.823.460	55.173.174.231
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép	71.709.398.817	77.618.385.108
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,15%	35,15%	Sản xuất thép	1.360.848.148	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép	56.207.277.245	42.823.870.339
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép	48.241.796.602	48.706.354.798
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép	97.040.325.827	88.508.446.856
Công ty Thép Tây Đô (*)	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép	-	18.305.578.692
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa	30.521.032.842	28.279.843.304
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu	375.899.615	375.899.615
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn	20.673.812.941	20.525.249.507
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép	21.645.299.565	20.977.360.585
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép	12.784.726.263	12.125.298.996
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa	9.828.574.608	8.682.097.698
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên (*)	Thái Nguyên	21,53%	21,53%	Sản xuất thép	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam (*)	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng	-	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
					31/12/2020	01/01/2020 (Đã điều chỉnh)
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (iii)	Hồ Chí Minh	20,70%	20,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	VND 30.069.465.268	VND 27.871.521.437
Công ty TNHH Agility (iii)	Hồ Chí Minh	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	66.063.395.321	42.248.872.859
Công ty TNHH Nissin Logistics (iii)	Hà Nội	27,66%	27,66%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	85.896.595.691	73.962.347.482
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (iii)	Hồ Chí Minh	46,73%	46,73%	Kinh doanh vận tải đa phương thức	24.092.907.558	21.932.747.843
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Gia Sàng (iv)	Hồ Chí Minh	25,78%	25,78%	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản	-	-
					<b>3.357.340.207.782</b>	<b>3.509.225.060.579</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:**

(i): Công ty TNHH Thép VSC-POSCO được chấp thuận chủ trương giải thể theo Nghị quyết số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 04 năm 2019. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty này chưa chính thức giải thể.

(ii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tâm lá Thống Nhất bao gồm 31,25% là tỷ lệ sở hữu trực tiếp và 3,9% là sở hữu gián tiếp qua Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh.

(iii): Các công ty liên kết của Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam thông qua đầu tư gián tiếp.

(iv): Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên thông qua đầu tư gián tiếp. Công ty này đã tạm ngưng hoạt động kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và có lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được xác định bằng 0 VND.

(\*): Trong năm, Tổng Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam và Công ty Thép Tây Đô.

Các giao dịch trong yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con với công ty liên doanh, liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 40.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Vinafreight	12.973.204.819	-	12.973.204.819	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	14.040.000.000	-	14.040.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	2.042.383.568	-	2.042.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	5.058.631.771	-	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	624.489.800	-	624.489.800	-
- Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(2.753.425.990)	274.240.074.411	(2.802.088.870)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(1.765.845.922)	76.909.667.169	(4.454.608.101)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(24.495.258.500)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	-	5.550.808.010	(5.550.808.010)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	3.423.387.421	-	3.423.387.421	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	1.527.714.510	-	1.527.714.510	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	844.433.611	-	844.433.611	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	9.729.031.615	-	9.729.031.615	-
- Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	(7.500.000.000)	7.500.000.000	(7.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	4.591.247.414	-	4.591.247.414	-
	<b>456.873.562.681</b>	<b>(36.514.530.412)</b>	<b>462.424.370.691</b>	<b>(48.807.504.981)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, Tổng Công ty đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinafreight	Hồ Chí Minh	10,86%	10,86%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Hà Nội	7,53%	7,53%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ
Công ty TNHH SOJITZ Việt Nam	Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	14,79%	14,79%	Gia công cơ khí
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa	Thái Nguyên	4,42%	4,42%	Sản xuất sản phẩm chịu lửa...
Công ty Cổ phần Vận tải Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	10,32%	10,32%	Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt...
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	6,47%	6,47%	Khai thác quặng, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng ...
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	6,80%	6,80%	Sản xuất và kinh doanh sắt thép
Công ty Cổ phần Hợp kim sắt Phú Thọ	Phú Thọ	16,30%	16,30%	Sản xuất kinh doanh VLXD, hợp kim sắt, gang thép các loại
Công ty Cổ phần Cơ khí Gang Thép	Thái Nguyên	8,39%	8,39%	Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, ...



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

 Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Chip Mong Group Ltd	276.112.274.478	-	395.389.575.621	-
Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	-	251.899.841.715	-
Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng	56.636.839.639	-	137.692.887.607	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	(81.641.118.925)	127.372.235.803	(81.641.118.925)
Công ty TNHH Lương Thổ	102.209.664.401	(78.025.143.327)	102.209.664.401	(78.025.143.327)
Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	-	111.092.304.313	-
Công ty Cổ phần Thép Trung Dũng	40.447.897.811	-	87.884.293.614	-
Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	-	74.675.235.824	(50.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	66.398.410.172	(66.339.483.172)	69.308.606.662	(69.239.483.172)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	75.460.545.411	-	58.066.937.979	-
Công ty Cổ phần Vật tư Hậu Giang	48.671.937.096	-	41.286.154.120	-
Công ty Tôn Phương Nam	51.840.333.502	-	37.551.329.439	-
Công ty Cổ phần Tôn Thép Việt Pháp	94.709.775.091	-	-	-
Đối tượng khác	818.311.577.902	(100.249.112.746)	890.097.998.017	(89.437.845.418)
	<b><u>2.034.746.568.845</u></b>	<b><u>(326.254.858.170)</u></b>	<b><u>2.384.527.065.115</u></b>	<b><u>(368.343.590.842)</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b><u>134.091.461.841</u></b>	<b><u>(71.579.554.724)</u></b>	<b><u>248.454.386.457</u></b>	<b><u>(74.479.554.724)</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	12.998.581.845	-	12.998.581.845	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	8.956.837.496	-	8.956.837.496	-
Công ty Cổ phần Thép Việt Pháp	-	-	8.692.950.900	-
Vital Solutions Pte Ltd.	-	-	3.868.048.207	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.646.201.695	-	1.622.879.185	-
Công ty TNHH Cao Thái Hùng	1.984.221.581	-	-	-
Công ty TNHH Thiết Bị IME	2.030.459.200	-	-	-
Các đối tượng khác	45.447.707.261	(5.405.650.163)	28.989.731.762	(5.405.650.163)
	<b>74.064.009.078</b>	<b>(5.405.650.163)</b>	<b>65.129.029.395</b>	<b>(5.405.650.163)</b>
<b>b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	-	-	<b>517.013.334</b>	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)*



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.009.553.000	-	9.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.968.102.285	-	19.910.671.499	-
- Tạm ứng	2.740.567.016	-	3.814.396.200	-
- Ký cược, ký quỹ	15.977.845.312	-	7.712.340.312	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (i)	79.730.489.966	(79.730.489.966)	84.280.489.966	(84.280.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tắm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (i)	33.803.709.493	(33.803.709.493)	33.803.709.493	(33.803.709.493)
- Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu không đảm bảo chất lượng	54.586.314.582	(52.975.118.944)	53.007.367.670	(14.859.485.735)
- Phải thu các khoản thanh toán hộ khác	9.826.838.740	-	28.603.816.388	(146.694.240)
- Phải thu về lãi chậm trả các đơn vị khác	22.511.248.709	(11.846.243.667)	21.061.100.518	(10.379.585.630)
- Phải thu UBND huyện Đông Hồ về tiền sử dụng đất tái định cư mô Trại Cau	8.583.028.500	-	8.583.028.500	-
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (ii)	12.500.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	8.388.129.868	(3.180.382.912)	18.079.984.093	(3.435.326.874)
	<b>281.662.133.545</b>	<b>(184.088.494.982)</b>	<b>288.902.763.713</b>	<b>(149.457.841.938)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	62.636.328.202	-	53.457.755.633	-
- Giá trị lợi thế vị trí địa lý được khấu trừ vào tiền thuê đất hàng năm (iii)	20.950.325.445	-	36.692.799.811	-
	<b>83.586.653.647</b>	-	<b>90.150.555.444</b>	-
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)</i>	<b>133.783.371.121</b>	<b>(113.534.199.459)</b>	<b>148.838.027.367</b>	<b>(118.084.199.459)</b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu khác:**

(i) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 ngày 12 năm 2020, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 79.730.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Tổng Công ty tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 10.777.915.506 đồng, với Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá phủ Mỹ - VNSTEEL là 9.894.445.104 đồng.

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số dư phải thu các khoản thanh toán hộ và lãi chậm trả này.

(ii): Xem thuyết minh số 38.

(iii): Thể hiện giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, giá trị này sẽ được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm của công ty này.

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715	251.899.841.715
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	179.873.682.631	-	187.392.806.121	69.123.490
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam	127.372.235.803	45.731.116.878	127.372.235.803	45.731.116.878
- Công ty TNHH Thương mại Lương Thổ	102.209.664.401	24.184.521.074	102.209.664.401	24.184.521.074
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824	74.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	21.177.618.000	-	21.177.618.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	415.626.444	12.261.870.111	1.882.284.481
- Các khoản khác	172.054.802.904	24.886.706.298	115.305.263.466	20.645.329.036
	<b>891.524.951.389</b>	<b>371.793.048.233</b>	<b>892.294.535.441</b>	<b>369.087.452.498</b>



**Thông tin bổ sung cho các khoản nợ xấu:**

Các khoản nợ xấu bao gồm 3.982.899.841 đồng nợ xấu tại Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - Vnsteel đã trích lập dự phòng trước đó nhưng phải hoàn nhập theo kiến nghị tại Thông báo số 186/TB-KTNN ngày 14/01/2019. Giá trị thu hồi của các khoản nợ xấu này được trình bày trong thuyết minh nợ xấu là 0 đồng.

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	341.296.974.842	-	423.402.745.958	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.716.811.249.869	(21.775.786.288)	1.569.544.167.043	(26.508.897.793)
Công cụ, dụng cụ	14.439.697.842	-	13.625.255.763	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.540.522.591	-	159.431.021.854	-
Thành phẩm	1.097.718.296.761	(4.720.480.479)	1.582.692.589.707	(7.015.889.601)
Hàng hoá	492.260.791.561	(7.097.101.529)	593.088.543.831	(28.297.203.216)
Hàng gửi đi bán	66.721.799.706	-	3.795.243.455	(44.324.732)
	<b>3.793.789.333.172</b>	<b>(33.593.368.296)</b>	<b>4.345.579.567.611</b>	<b>(61.866.315.342)</b>

**10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>	<b>26.025.322.273</b>

**Thông tin chi tiết về dự án:**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>5.672.378.464.368</b>	<b>5.377.891.383.837</b>
- Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2 (i)	5.665.150.469.803	5.361.905.457.443
- Dự án cải tạo hệ thống xử lý bụi lò điện	-	694.628.188
- Hệ thống điều khiển điện cực lò luyện thép	-	4.121.917.005
- Dự án mạ (ii)	1.755.000.000	1.755.000.000
- Mở sắt Liên Thắng - Tuyên Quang (iii)	1.678.551.337	1.678.551.337
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (iv)	1.049.580.682	1.049.580.682
- Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức (v)	703.360.018	703.360.018
- Dự án cải tạo cụm máy cán 70.000 tấn/năm	-	1.812.727.272
- Các công trình khác	2.041.502.528	4.170.161.892
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>285.508.182</b>	<b>1.246.380.000</b>
- Phần mềm quản lý doanh nghiệp	135.000.000	1.246.380.000
- Khác	150.508.182	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>33.290.664.638</b>	<b>9.673.416.857</b>
	<b><u>5.705.954.637.188</u></b>	<b><u>5.388.811.180.694</u></b>

**Thông tin chi tiết về các dự án:****(i) Dự án cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2:**

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO) - công ty con của Tổng công ty đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn 2" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/07/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự án kiến ban đầu, Ban lãnh đạo TISCO cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Đến thời điểm 31/12/2020, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là 5.665,15 tỷ đồng. Trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 2.456,85 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong năm 2020 là chi phí lãi vay vốn hóa.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện. Chi phí đầu tư của dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

**(ii) Dự án mạ tại Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Phú Mỹ**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các khoản chi phí tư vấn, thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án mở rộng, bổ sung xây dựng xưởng sản xuất tôn mạ kẽm, nhôm kẽm và tôn mạ màu (Dự án mạ). Tổng mức đầu tư theo kế hoạch là 1.266,5 tỷ đồng.



**Thông tin chi tiết về các dự án (tiếp):**

**(iii) Dự án Mỏ sắt Liên Thăng - Tuyên Quang**

Mỏ sắt Liên Thăng Tuyên Quang đã được cấp giấy phép khai thác. Các chi phí đang ghi nhận tính đến thời điểm hiện tại là chi phí thăm dò khai thác tập hợp trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản tập hợp trên mục "Chi phí trả trước" (thuyết minh số 15). Căn cứ trên tình hình sản xuất kinh doanh hiện tại, Công ty chưa có nhu cầu khai thác mỏ nên dự án hiện đang tạm dừng chưa tiếp tục triển khai.

**(iv) Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ**

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

**(v) Quy hoạch dự án xây dựng nhà máy thép Thủ Đức**

Ngày 13 tháng 09 năm 2017, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp với quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất tại Km 9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý 4 năm 2019 (xem chi tiết tại thuyết minh số 38).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	2.643.218.708.958	8.098.156.597.075	1.138.867.972.403	75.068.555.573	166.198.431.620	12.121.510.265.629						
- Mua trong năm	195.980.000	54.886.694.224	9.443.761.364	2.077.888.523	-	66.604.324.111						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.284.385.404	19.645.072.743	431.172.560	-	-	23.360.630.707						
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	9.110.739.545	-	-	9.110.739.545						
- Phân loại lại tài sản	-	758.133.500	(758.133.500)	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(656.450.528)	(36.508.063.981)	(16.692.247.491)	(1.460.182.337)	-	(55.316.944.337)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.646.042.623.834</b>	<b>8.136.938.433.561</b>	<b>1.140.403.264.881</b>	<b>75.686.261.759</b>	<b>166.198.431.620</b>	<b>12.165.269.015.655</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	1.681.856.316.793	6.120.460.936.291	803.607.494.223	61.291.582.723	155.609.979.339	8.822.826.309.369						
- Khấu hao trong năm	82.118.752.634	361.180.343.745	42.615.872.356	4.269.051.491	863.087.375	491.047.107.601						
- Chuyển từ thuê tài chính	-	-	3.306.465.368	-	-	3.306.465.368						
- Phân loại lại tài sản	-	758.133.500	(758.133.500)	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán	(633.271.518)	(25.903.666.871)	(16.204.358.015)	(1.452.207.363)	-	(44.193.503.767)						
- Giảm khác	-	(1)	(25)	-	-	(26)						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.763.341.797.909</b>	<b>6.456.495.746.664</b>	<b>832.567.340.407</b>	<b>64.108.426.851</b>	<b>156.473.066.714</b>	<b>9.272.986.378.545</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	961.362.392.165	1.977.695.660.784	335.260.478.180	13.776.972.850	10.588.452.281	3.298.683.956.260						
Tại ngày cuối năm	<b>882.700.825.925</b>	<b>1.680.442.686.897</b>	<b>307.835.924.474</b>	<b>11.577.834.908</b>	<b>9.725.364.906</b>	<b>2.892.282.637.110</b>						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.597.700.734.141 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.935.992.693.876 đồng.



**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	2.394.684.662	13.053.510.906	15.448.195.568
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	9.766.026.837	24.985.000	9.791.011.837
- Chuyển sang tài sản cố định	-	(9.110.739.545)	(9.110.739.545)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.160.711.499</b>	<b>3.967.756.361</b>	<b>16.128.467.860</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	349.224.848	3.887.784.421	4.237.009.269
- Trích khấu hao	342.294.646	685.516.364	1.027.811.010
- Chuyển sang tài sản cố định	-	(3.306.465.368)	(3.306.465.368)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>691.519.494</b>	<b>1.266.835.417</b>	<b>1.958.354.911</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	2.045.459.814	9.165.726.485	11.211.186.299
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.469.192.005</b>	<b>2.700.920.944</b>	<b>14.170.112.949</b>

**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	829.628.363.830	12.442.490.902	110.631.135.828	952.701.990.560
- Mua trong năm	-	1.692.003.000	-	1.692.003.000
- Giảm khác	(72.473.040)	-	-	(72.473.040)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>829.555.890.790</b>	<b>14.134.493.902</b>	<b>110.631.135.828</b>	<b>954.321.520.520</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	6.721.378.098	11.194.460.229	62.008.077.728	79.923.916.055
- Khấu hao trong năm	1.189.679.303	767.268.529	17.681.112.036	19.638.059.868
- Giảm khác	(72.473.040)	(35.000.000)	-	(107.473.040)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.838.584.361</b>	<b>11.926.728.758</b>	<b>79.689.189.764</b>	<b>99.454.502.883</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	822.906.985.732	1.248.030.673	48.623.058.100	872.778.074.505
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>821.717.306.429</b>	<b>2.207.765.144</b>	<b>30.941.946.064</b>	<b>854.867.017.637</b>

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.571.853.476 đồng.

**Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất của 14 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng nguyên giá là 784.940.123.563 VND theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt, bao gồm:

07 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

<b>TT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
4	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	2.219.012.340	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
5	Các khu đất của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	9.553.078.260	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
6	Các khu đất của Công ty Cổ phần Giao nhận kho Ngoại thương	9.623.759.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
7	Các khu đất của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (iii)	6.297.234.860	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<b><u>181.084.594.460</u></b>	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

Vì vậy, Tổng Công ty đã báo cáo Chính phủ để xin được trừ vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa, hoặc khấu trừ một lần vào khoản tiền doanh nghiệp phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả phê duyệt cuối cùng của Nhà nước.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m<sup>2</sup>, hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m<sup>2</sup>, phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

(iii) Quyền sử dụng thừa đất số 376, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chuyển giao từ Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo biên bản bàn giao ngày 28 tháng 01 năm 2015. Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất vẫn đứng tên Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan chuyển nhượng quyền sử dụng đất này.

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

<b>TT</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iv)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iv)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iv)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (v)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (vi)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tõ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		<b>603.855.529.103</b>

(iv) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(vi) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	167.573.220.443	26.981.343.660	194.554.564.103
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>167.573.220.443</b>	<b>26.981.343.660</b>	<b>194.554.564.103</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	67.985.117.714	22.475.845.040	90.460.962.754
- Khấu hao trong năm	5.070.978.247	1.648.677.817	6.719.656.064
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>73.056.095.961</b>	<b>24.124.522.857</b>	<b>97.180.618.818</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	99.588.102.729	4.505.498.620	104.093.601.349
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>94.517.124.482</b>	<b>2.856.820.803</b>	<b>97.373.945.285</b>

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bóc đất đá	15.072.059.741	133.826.502.935
Công cụ dụng cụ xuất dùng	49.062.766.200	36.149.358.497
Chi phí sửa chữa tài sản cố định, thay vật tư thiết bị	14.327.429.779	5.632.316.669
Trục cán	4.927.999.859	4.592.268.785
Chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm rủi ro	4.157.956.756	4.021.118.693
Giá trị vật tư thiết bị phân bổ	3.935.148.411	3.875.853.699
Chi phí đường lò sản xuất	4.594.031.079	3.602.185.067
Chi phí quảng cáo	2.884.597.940	2.503.806.800
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	22.500.000	69.600.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.242.175.661	11.281.039.028
	<b>104.226.665.426</b>	<b>205.554.050.173</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	159.546.512.160
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	85.468.095.000	85.468.095.000
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	45.745.781.844	45.745.781.844
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	28.332.635.316	28.332.635.316
Giá trị thương hiệu	34.366.647.018	44.024.924.960
- Tại Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	896.491.946	2.091.814.492
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	33.381.743.334	41.727.179.178
- Tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	88.411.738	205.931.290
- Tại Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	-	10.500.000
Phụ tùng, bi kiện cán thép	102.008.480.425	112.097.176.587
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	66.317.445.875	79.274.926.205
Phí sử dụng tài liệu địa chất	54.355.309.500	59.811.498.572
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ Tiên Bộ, Trại Cau	15.776.739.880	22.777.405.077
Chi phí sửa tài sản, thay thế thiết bị	46.940.634.827	22.385.982.184



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi phí trả trước dài hạn (tiếp):

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ trực tiếp	17.238.959.972	18.076.372.729
Chi phí bồi thường sụt lún mỏ Tầng sau núi quặng	-	17.926.740.778
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.405.794.834	16.807.554.498
Chi phí trả trước tiền thuê mặt bằng	6.742.165.968	6.951.388.656
Chi phí lập phương án khai thác tuyến 9-12 Phần Mễ	258.656.620	1.714.306.620
Chi phí sửa chữa văn phòng	178.023.302	759.815.877
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.093.452.992	14.323.951.919
	<b>528.228.823.373</b>	<b>576.489.056.822</b>

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước:**

(i) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (*)	24.052.770.000
3	Lô đất tại 18 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (**)	16.539.705.000
5	03 lô đất (gồm lô 337 đường An Dương Vương, phường 11, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh; lô 435 đường Gia Phú, phường 4, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh; lô 221 đường Trần Văn Kiêu, phường 1, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh) do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng (***)	45.745.781.844
6	Lô đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 do Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ sử dụng (****)	28.332.635.316
		<b>159.546.512.160</b>

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa hoặc cho phép Tổng Công ty khấu trừ một lần vào khoản tiền Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp khi quyết toán cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính hợp nhất này mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

(\*) Lô đất tại ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

**Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước (tiếp):**

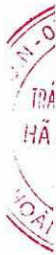
(\*\*) Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê.

(\*\*\*) 03 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh do Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam sử dụng theo biên bản bàn giao ngày 31 tháng 07 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam.

(\*\*\*\*) Lô đất tại khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ sử dụng.

Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa có các điều chỉnh liên quan đến các lô đất nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn thuê 50 năm tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang cho Công ty Cổ phần Kim khí thành phố Hồ Chí Minh sử dụng.





**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Overseas	-	-	171.166.462.200	171.166.462.200
Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh	100.780.660.255	100.780.660.255	137.265.051.825	137.265.051.825
China Metallurgical Corporation (MCC)	121.616.989.740	121.616.989.740	122.216.839.904	122.216.839.904
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	27.945.131.320	27.945.131.320	80.119.208.640	80.119.208.640
Công ty Cổ phần B.C.H	12.756.344.706	12.756.344.706	57.948.061.195	57.948.061.195
Công ty Kim Hock Corportion	-	-	55.551.858.653	55.551.858.653
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
Rhi Refractories Asia Pacific Pte	30.027.633.731	30.027.633.731	30.868.994.472	30.868.994.472
Glencore International AG	30.324.978.547	30.324.978.547	30.458.553.409	30.458.553.409
Công ty Cổ phần China Steel Sumikin Việt Nam	-	-	26.168.101.516	26.168.101.516
Công ty Cổ phần cơ khí Gang thép	1.942.192.569	1.942.192.569	25.841.901.035	25.841.901.035
Công ty TNHH Trung tâm gia công Posco Việt Nam	32.058.601.101	32.058.601.101	12.276.789.316	12.276.789.316
Phải trả các đối tượng khác	1.076.026.473.500	1.076.026.473.500	807.110.895.268	807.110.895.268
	<b><u>1.467.937.876.041</u></b>	<b><u>1.467.937.876.041</u></b>	<b><u>1.591.451.588.005</u></b>	<b><u>1.591.451.588.005</u></b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b><u>73.047.777.705</u></b>	<b><u>73.047.777.705</u></b>	<b><u>25.806.294.736</u></b>	<b><u>25.806.294.736</u></b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Tôn thép Việt Pháp	-	33.900.863.805
Chi nhánh Hợp tác Xã vận tải Ô tô Tân Phú	639.286.987	13.387.120.549
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	-	4.633.624.764
Distribution Multi Online Inc	1.297.713.455	1.127.906.545
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Phước Thạnh	-	366.515.301
Công ty TNHH Thành Lợi	6.512.948.004	-
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Tiền Giang	9.285.784.137	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp CIMEXCO	2.588.786.163	621.342.560
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	3.271.482.506	3.003.482.678
Công ty TNHH Thương mại Koizumi Việt Nam	3.448.582.800	-
Chanthong Trading Export Import Sole Co.,Ltd	2.403.004.567	-
Các đối tượng khác	21.163.752.057	10.960.808.269
	<u><u>50.611.340.676</u></u>	<u><u>68.001.664.471</u></u>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		30.249.707.415		714.785.284.523		740.871.503.765		-		4.163.488.173	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		10.399.978.250		10.563.961.487		163.983.237		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077		28.982.084.525		151.400.229.968		122.196.122.557		10.013.454.077		58.186.191.936	
Thuế Thu nhập cá nhân	314.906.713		1.607.392.172		18.718.406.028		19.822.703.932		658.306.328		846.493.883	
Thuế Tài nguyên	447.232		10.498.193.690		76.341.051.054		81.235.802.834		244.512		5.603.239.190	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	644.041.362		5.753.241.338		95.965.955.535		96.169.947.929		-		4.905.207.582	
Thuế bảo vệ môi trường	-		224.175.600		1.797.011.400		1.915.976.550		-		105.210.450	
Các loại thuế khác	32.709.925		3.377.626.871		5.115.557.174		8.489.237.923		29.709.925		946.122	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	235.159.100		452.841.290.327		36.592.147.302		117.139.460.803		295.986.550		372.354.804.276	
	<b>11.240.718.409</b>		<b>533.533.711.938</b>		<b>1.111.115.621.234</b>		<b>1.198.404.717.780</b>		<b>11.161.684.629</b>		<b>446.165.581.612</b>	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(\*): Bao gồm số tiền phải trả về cổ phần hóa về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, số dư còn phải nộp là 301,6 tỷ đồng, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	4.333.044.347	5.854.532.970
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	1.270.797.215.441	1.077.956.540.191
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho khách hàng	18.610.651.820	23.952.245.380
- Trích trước chi phí điện, nước	28.033.372.931	9.093.057.254
- Trích trước chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng	504.714.650	707.771.343
- Trích trước tiền thuê đất kho Linh Trung, quận Thủ Đức	4.351.394.210	-
- Trích trước tiền đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	12.176.498.459	12.176.498.459
- Chi phí phải trả khác	17.043.826.966	19.360.814.036
	<b><u>1.355.850.718.824</u></b>	<b><u>1.149.101.459.633</u></b>
<b>b) Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Chi phí lãi vay dự án "Cải tạo và mở rộng Công ty Gang thép Thái Nguyên - Giai đoạn 2" (*)	232.251.754.507	120.920.315.378
	<b><u>232.251.754.507</u></b>	<b><u>120.920.315.378</u></b>

(\*): Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(\*\*): Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sạt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 31/12/2020, số tiền trích trước là của các hộ chưa có quyết định chi trả bồi thường.

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng phải trả Quỹ tiền lương	28.771.770.000	6.000.000.000
- Dự phòng phải trả khác	282.348.000	3.920.897.600
	<b><u>29.054.118.000</u></b>	<b><u>9.920.897.600</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí phục hồi môi trường	30.015.877.709	27.528.093.323
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	41.074.667.308	20.735.777.195
	<b><u>71.090.545.017</u></b>	<b><u>48.263.870.518</u></b>



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	23.880.318	23.880.318
- Kinh phí công đoàn	2.278.187.777	1.011.795.213
- Bảo hiểm xã hội	353.749.182	530.910.598
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.558.954.089	34.311.591.583
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.368.658.306	2.099.367.626
- Phải trả lãi vay, lãi chậm thanh toán	4.701.675.106	41.109.304.894
- Phải trả ngân hàng về khoản thanh toán L/C cho nhà cung cấp	117.551.910.090	279.186.185.665
- Đối ứng Lãi chậm trả phải thu Công ty đã ghi nhận (i)	5.501.682.435	5.501.682.435
- Điều chỉnh ghi nhận lãi chậm trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Phải trả tiền thu hộ hãng cho tàu Rizhao Port (Hong Kong) Shipping Co., Ltd	567.095.531	50.013.536.267
- Chiết khấu thương mại phải trả đại lý	46.069.442.690	47.531.520.686
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Tiền đền bù, sụt lún do khai thác tại Mỏ tầng sâu núi quặng (iii)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị hồ Bàn Cờ và hồ Cửa Làng (iv)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả khen thưởng phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	4.200.000.000
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	4.584.346.806	3.580.705.710
- Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu	2.365.729.283	3.248.389.675
- Quỹ xã hội từ thiện	2.784.744.389	2.454.258.160
- Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (v)	50.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	45.626.528.850	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi)	14.153.433.827	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.622.012.111	20.789.983.693
	<b><u>688.140.075.132</u></b>	<b><u>784.621.156.865</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.510.629.260	22.906.053.936
- Phải trả Ngân sách nhà nước (vii)	549.389.715.376	549.389.715.376
- Phải trả theo thảo thuận hợp tác đầu tư (viii)	50.000.000.000	50.000.000.000
	<b><u>623.900.344.636</u></b>	<b><u>622.295.769.312</u></b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b><u>12.729.391.044</u></b>	<b><u>12.729.391.044</u></b>

**Thông tin về các khoản phải trả khác:**

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(iii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iv) Giá trị đầu tư Hồ Cừ Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ thuộc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

(v) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38.

(vi) Khoản phải trả cho ngân hàng theo hình thức LC UPAS.

(vii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 07 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 549.389.715.376 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

(viii) Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư phát triển dự án số 1064/TT-VKC ngày 29 tháng 9 năm 2016 giữa Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL và Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO), hai bên thỏa thuận xây dựng khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng, chung cư và nhà biệt thự với diện tích xây dựng dự kiến là 6,3 ha tại Km9 xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đồng ý cho việc di dời đến vị trí mới, hai bên sẽ thành lập Công ty để triển khai thực hiện dự án, với tỷ lệ góp vốn như sau:

- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL: 26%.
- Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO): 74%.



**Thông tin về các khoản phải trả khác (tiếp):**

Vốn điều lệ ban đầu là 30 tỷ VND, sẽ được lần lượt tăng lên 670 tỷ VND theo từng giai đoạn. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ chuyển nhượng 26% vốn góp cho Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C (REFICO) trong vòng 3 ngày kể từ khi REFICO nhận được Quyết định giao đất từ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện triển khai dự án. REFICO sẽ thanh toán 110 tỷ VND cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL để đền bù giá trị khu đất. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày ký thỏa thuận, REFICO sẽ đặt cọc 50 tỷ VND để đảm bảo thực hiện thỏa thuận. Ngoại trừ các trường hợp bất khả kháng, nếu REFICO không thực hiện đúng các thỏa thuận thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL. Tương tự, nếu Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL không thực hiện đúng thỏa thuận thì sẽ phải hoàn trả toàn bộ khoản tiền đã nhận, đồng thời bồi thường một khoản tiền tương đương với số tiền đã nhận.

Ngày 09 tháng 07 năm 2019, REFICO gửi Công văn số 04/2019/CV-REFICO xác nhận hai bên sẽ tạm dừng hợp tác do các quy định của Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ đã chấm dứt hiệu lực. REFICO cũng đồng thời xác nhận Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL sẽ phải hoàn trả số tiền đặt cọc mà không cần thanh toán tiền phạt đặt cọc cũng như lãi suất phát sinh. Tương ứng với việc không hoàn trả tiền đặt cọc, REFICO sẽ được ưu tiên để hợp tác đầu tư và phát triển dự án bất động sản trên khu đất hiện tại.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn ngân hàng	4.387.224.804.216	3.096.613.164.293	20.652.332.798.757	21.517.442.986.407	3.522.114.616.566	3.522.114.616.566
- Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.064.162.204.498	1.064.162.204.498	254.466.351.411	78.837.877.619	1.239.790.678.290	1.239.790.678.290
	<b>5.451.387.008.714</b>	<b>4.160.775.368.791</b>	<b>20.906.799.150.168</b>	<b>21.596.280.864.026</b>	<b>4.761.905.294.856</b>	<b>4.761.905.294.856</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	3.387.308.099.307	437.323.033.377	32.460.414.819	158.254.639.291	3.261.513.874.835	3.261.513.874.835
- Trái phiếu thường	6.611.645.000	6.611.645.000	57.780.000	106.573.000	6.562.852.000	6.562.852.000
	<b>3.393.919.744.307</b>	<b>443.934.678.377</b>	<b>32.518.194.819</b>	<b>158.361.212.291</b>	<b>3.268.076.726.835</b>	<b>3.268.076.726.835</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.064.162.204.498)	(1.064.162.204.498)	(254.466.351.411)	(78.837.877.619)	(1.239.790.678.290)	(1.239.790.678.290)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>2.329.757.539.809</b>	<b>443.934.678.377</b>			<b>2.028.286.048.545</b>	<b>396.500.110.701</b>

Thông tin chi tiết các khoản vay ngắn hạn xem chi tiết tại Phụ lục 01 và vay dài hạn xem chi tiết tại Phụ lục 02.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng		
<b>Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh)</b>	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	105.702.613.740	83.811.985.674	1.010.075.228	1.882.711.645.042	1.227.399.020.491	9.275.033.755.692		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	362.656.657.522	48.813.265.089	411.469.922.611		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(31.675.177.283)	(6.438.922.568)	(38.114.099.851)		
Trích quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	(545.450.092)	(158.749.908)	(704.200.000)		
Ảnh hưởng của các khoản đầu tư liên kết gián tiếp bị loại khỏi tập đoàn	-	-	-	-	-	-	21.079.250.000	-	21.079.250.000		
Ảnh hưởng của việc rút vốn khỏi công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	38.402.351.186	-	38.402.351.186		
Ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(70.538.089.119)	(70.538.089.119)		
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	-	(435.870.493)	-	-	-	-	561.373.059	125.502.566		
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	(2.102.448.796)	13.155.261	(2.089.293.535)		
<b>Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)</b>	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	105.266.743.247	83.811.985.674	1.010.075.228	2.270.526.827.579	1.199.651.052.305	9.634.665.099.550		



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng			
<b>Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)</b>	6.780.000.000.000	38.522.424.132	(844.124.008.615)	105.266.743.247	83.811.985.674	1.010.075.228	2.270.526.827.579	1.199.651.052.305	9.634.665.099.550			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	479.778.051.088	65.761.830.168	545.539.881.256			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty mẹ (*)	-	-	-	-	-	-	(7.269.000.000)	-	(7.269.000.000)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(30.135.306.705)	(3.894.889.620)	(34.030.196.325)			
Trích quỹ thưởng ban điều hành tại công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.315.758.045)	(889.859.161)	(2.205.617.206)			
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty con	-	-	-	-	2.668.360.589	-	(2.668.360.589)	-	-			
Chi trả cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
Điều chỉnh thuế TNDN theo nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	-	-	-	-	-	-	(33.231.317.019)	(33.231.317.019)			
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2.361.145.683	-	-	-	(10.468.868.384)	(23.076.798.275)			
Giá trị cổ phần hóa điều chỉnh khi thanh lý công ty	-	-	7.625.693.962	(76.064.598)	-	-	(7.549.629.364)	-	3.632.531.820			
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển mua sắm tài sản cố định trong năm	-	3.831.844.595	-	-	(3.831.844.595)	-	-	-	-			
Điều chỉnh Vinatrans ghi nhận truy thu thuế 2019	-	-	-	-	-	-	55.443.486	(55.443.486)	-			
Điều chỉnh thuế TNDN của TISCO năm 2019	-	-	-	-	-	-	322.243.647	(322.243.647)	-			
Tặng khác tại Nhà Bè	-	-	-	(205.577.935.568)	-	-	15.680.126	5.328.874	21.009.000			
Ảnh hưởng của việc Công ty Công ty TNHH Thép Vinakyoiei thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán	-	-	-	-	-	-	205.577.935.568	-	-			
Tiền bồi thường tái định cư (**)	-	-	-	-	-	-	(18.222.046.452)	-	(18.222.046.452)			
Ảnh hưởng giảm khác tại Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	-	-	-	-	-	-	(6.239.194.786)	-	(6.239.194.786)			
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	6.780.000.000.000	42.354.268.727	(836.498.314.653)	(98.026.111.236)	82.648.501.668	1.010.075.228	2.870.268.955.662	1.217.826.976.169	10.059.584.351.565			



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Thông tin bổ sung cho biến động vốn chủ sở hữu trong năm:**

(\*): Tổng Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-VNS ngày 30/06/2020.

(\*\*): Theo Công văn số 4487/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và di chuyển các hộ dân bị ảnh hưởng môi trường tại khu vực tiếp giáp Nhà máy gang thép Việt Trung thuộc Khu công nghiệp Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai, Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung đã tạm thanh toán cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai để hỗ trợ cho các hộ dân nêu trên với số tiền là 38,9 tỷ VND. Theo Hướng dẫn của Sở tài chính tỉnh Lào Cai ngày 20 tháng 1 năm 2021, Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung ghi nhận số tiền đã nộp vào lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Vấn đề này tương ứng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>6.780.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:	2.368.658.306	2.099.367.626
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	2.099.367.626	1.390.806.711
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	2.368.658.306	2.099.367.626

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.648.501.668	83.811.985.674
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.010.075.228	1.010.075.228
	<b>83.658.576.896</b>	<b>84.822.060.902</b>

**24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Thành phẩm thép các loại (tấn)	3.021,56	40.020,00
- Ống thép đen nhận gia công (tấn)	412,25	470,09

**b) Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động xem chi tiết tại Phụ lục 03**

**c) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.327.067,67	3.232.969,00
- Đồng Euro (EUR)	452,04	494,00

**d) Vàng ngoại tệ**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Vàng tiền tệ (Chỉ)	30,00	-

**e) Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
	45.724.795.216	40.291.134.381

**25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	30.780.501.205.747	33.677.536.443.631
Doanh thu cung cấp dịch vụ	689.684.728.442	548.697.323.782
Doanh thu phế phẩm, phế liệu, khác	184.563.537.551	182.902.809.023

**31.654.749.471.740**      **34.409.136.576.436**

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)

**1.882.312.809.899**      **2.404.023.541.142**

**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	289.120.605.929	316.133.208.550
Hàng bán bị trả lại	71.310.613.109	1.894.289.513
Giảm giá hàng bán	3.173.158.622	70.354.524.326

**363.604.377.660**      **388.382.022.389**



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	28.896.851.605.894	31.961.445.237.956
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	531.037.501.248	411.363.488.408
Giá vốn của phế phẩm, phế liệu, khác	154.544.800.483	178.525.956.551
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(28.272.947.046)	(29.125.269.987)
	<b><u>29.554.160.960.579</u></b>	<b><u>32.522.209.412.928</u></b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	53.870.959.894	42.518.947.803
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	30.281.144.222	28.988.060.656
Lãi bán các khoản đầu tư	47.875.755.960	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	198.377.293.930	141.437.818.483
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.749.757.056	29.265.681.258
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.383.649.061	439.598.695
Doanh thu hoạt động tài chính khác	852.643.977	642.412.175
	<b><u>366.391.204.100</u></b>	<b><u>243.292.519.070</u></b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40)	<b><u>195.898.766.664</u></b>	<b><u>141.408.919.711</u></b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	267.026.296.170	417.110.183.752
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	22.337.438.932	22.906.319.244
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	20.808.010	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.181.832.873	14.485.944.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	499.469.751	434.212.839
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư	(12.292.974.569)	70.594.856.717
Chi phí tài chính khác	831.097.993	5.011.228.699
	<b><u>290.603.969.160</u></b>	<b><u>530.542.745.616</u></b>

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.892.782.166	4.918.377.044
Chi phí nhân công	79.300.758.019	66.916.297.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.205.279.487	9.012.736.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.672.683.490	113.309.872.122
Chi phí khác bằng tiền	97.321.112.100	108.707.388.523
	<b><u>342.392.615.262</u></b>	<b><u>302.864.671.837</u></b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.032.433.480	35.312.302.329
Chi phí nhân công	324.568.644.287	253.236.893.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.667.626.920	22.418.550.956
Thuế, phí, lệ phí	54.157.052.145	55.072.616.872
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng (*)	2.383.690.372	(3.964.830.644)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.837.033.407	113.497.574.805
Chi phí khác bằng tiền	136.954.577.934	128.594.651.518
	<b><u>696.601.058.545</u></b>	<b><u>604.167.758.896</u></b>

(\*) Bao gồm: 9.841.770.000 VNĐ dự phòng quỹ tiền lương.

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.101.051.698	3.049.782.625
Tiền phạt thu được	15.221.506.458	24.127.871.300
Thu hồi phế liệu	5.743.541.017	3.793.118.307
Thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ hoàn trả (*)	29.340.081.000	-
Thu nhập khác	8.463.375.311	13.145.163.829
	<b><u>62.869.555.484</u></b>	<b><u>44.115.936.061</u></b>

(\*) Khoản tiền nhận được từ Bảo hiểm nhân thọ AVIVA Việt Nam theo điều khoản đáo hạn hợp đồng.



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	297.606.352	1.359.354.959
Chi phí từ thiện	7.045.262.050	6.952.000.000
Các khoản bị phạt	5.401.448.985	7.604.960.116
Lợi nhuận phải nộp ngân sách nhà nước từ thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (*)	50.499.826.929	
Thuế TNDN của lợi nhuận thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh được hoàn (*)	(12.500.000.000)	
Chi phí khác	6.148.806.008	7.780.484.692
	<b>56.892.950.324</b>	<b>23.696.799.767</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 38.

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	417.308.444	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	17.410.405.075	7.620.301.387
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	3.632.362.728	7.366.079.208
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	5.623.442.401	7.398.912.706
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	5.180.520.968	6.465.288.170
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	5.158.915.688	2.917.798.432
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	4.159.833.693	4.555.321.979
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	21.651.032.133	5.886.438.378
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	48.376.451.037	36.528.204.663
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	16.705.514.401	10.245.209.140
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	7.645.125	29.246.850
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>128.323.431.693</b>	<b>89.012.800.913</b>

**35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	479.778.051.088	362.656.657.522
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	479.778.051.088	362.656.657.522
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	678.000.000	678.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>708</b>	<b>535</b>

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.450.987.811.764	19.180.435.105.180
Chi phí nhân công	1.262.399.218.939	1.184.817.522.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.007.208.331	541.941.041.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.796.996.187.998	1.723.110.092.788
Chi phí khác bằng tiền	510.051.939.548	688.888.039.009
	<b><u>33.538.442.366.580</u></b>	<b><u>23.319.191.801.219</u></b>

**37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.075.003.118	-	828.843.966.443	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.399.995.356.037	(510.343.353.152)	2.763.580.384.272	(517.801.432.780)
Các khoản cho vay	707.500.000.000	-	495.025.388.114	-
	<b><u>4.647.570.359.155</u></b>	<b><u>(510.343.353.152)</u></b>	<b><u>4.087.449.738.829</u></b>	<b><u>(517.801.432.780)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	6.790.191.343.401	7.781.144.548.523
Phải trả người bán, phải trả khác	2.779.978.295.809	2.998.368.514.182
Chi phí phải trả	1.588.102.473.331	1.270.021.775.011
	<b><u>11.158.272.112.541</u></b>	<b><u>12.049.534.837.716</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.540.075.003.118	-	-	1.540.075.003.118
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.806.065.349.238	83.586.653.647	-	1.889.652.002.885
Các khoản cho vay	620.000.000.000	87.500.000.000	-	707.500.000.000
	<b>3.966.140.352.356</b>	<b>171.086.653.647</b>	<b>-</b>	<b>4.137.227.006.003</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	828.843.966.443	-	-	828.843.966.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.155.628.396.048	90.150.555.444	-	2.245.778.951.492
Các khoản cho vay	422.525.388.114	72.500.000.000	-	495.025.388.114
	<b>3.406.997.750.605</b>	<b>162.650.555.444</b>	<b>-</b>	<b>3.569.648.306.049</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>				
Vay và nợ	4.761.905.294.856	2.028.286.048.545	-	6.790.191.343.401
Phải trả người bán, phải trả khác	2.156.077.951.173	623.900.344.636	-	2.779.978.295.809
Chi phí phải trả	1.355.850.718.824	232.251.754.507	-	1.588.102.473.331
	<b>8.273.833.964.853</b>	<b>2.884.438.147.688</b>	<b>-</b>	<b>11.158.272.112.541</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	5.451.387.008.714	2.329.757.539.809	-	7.781.144.548.523
Phải trả người bán, phải trả khác	2.376.072.744.870	622.295.769.312	-	2.998.368.514.182
Chi phí phải trả	1.149.101.459.633	120.920.315.378	-	1.270.021.775.011
	<b>8.976.561.213.217</b>	<b>3.072.973.624.499</b>	<b>-</b>	<b>12.049.534.837.716</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**38 . THÔNG TIN KHÁC**

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.



2. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

3. Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung; đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN ngày 27 tháng 10 năm 2017 về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất. Theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước ngày 19 tháng 4 năm 2019, Bộ Công thương và SCIC thống nhất chuyển giao toàn bộ quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại Tổng Công ty từ Bộ Công thương về SCIC.

4. Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam với số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

5. Thông tin về việc di dời nhà máy của Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL ("Thép Thủ Đức"):

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, UBND TP Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 4898/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục các cơ sở phải di dời do không phù hợp quy hoạch xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh - đợt 2, trong đó nêu rõ cơ sở sản xuất của Thép Thủ Đức tại Km9 Xa lộ Hà Nội, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh sẽ phải hoàn thành di dời vào Quý IV/2019. Địa điểm dự kiến được di dời đến là Khu công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Đến nay, Thép Thủ Đức đang thực hiện các thủ tục để ký được hợp đồng thuê đất với HEPZA và tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định nhằm thực hiện di dời nhà máy thép. Tổng chi phí di dời dự tính khoảng 960 tỷ VND và đã được Đại hội đồng cổ đông Thép Thủ Đức phê duyệt chủ trương phát hành cổ phiếu tăng vốn Điều lệ.

Ngày 24 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty đã ban hành quyết định số 580/VNS-HĐQT về việc yêu cầu Thép Thủ Đức dừng việc di dời nhà máy về Khu Công nghiệp Hiệp Phước 2, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. Ngày 15 tháng 7 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 551/VKC-KT gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị tạo điều kiện cho Thép Thủ Đức gia hạn thuê đất tại vị trí hiện tại trong thời gian từ 2 đến 3 năm tiếp theo để có đủ thời gian lập và triển khai dự án.



Ngày 12 tháng 9 năm 2019, SCIC đã có Công văn số 1869/ĐTKD-DDT4 về việc gia hạn hợp đồng thuê đất cho Thép Thủ Đức gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 11 tháng 11 năm 2019, Thép Thủ Đức đã có Công văn số 773/VKC-KT gửi UBND Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài Nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sớm phê duyệt cho Thép Thủ Đức tiếp tục ký hợp đồng thuê đất gia hạn đến hết năm 2022.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính, Công ty vẫn chưa nhận được công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh và Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về vấn đề này.

Ngày 24 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty thép - CTCP có Công văn số 1210/VNS-TCKT về cam kết hỗ trợ tài chính và hỗ trợ hoạt động cho Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức tiếp tục hoạt động trong vòng ít nhất 01 năm từ ngày Báo cáo tài chính năm 2020 (đã được kiểm toán) phát hành.

6. Ngày 22 tháng 02 năm 2012, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành khu Đô thị - Thương mại - Dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị VICASA chủ trương di dời VICASA về khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai và được Công ty mẹ - Tổng công ty chấp nhận theo Công văn số 51/VNS-HĐQT ngày 12 tháng 01 năm 2015. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy Công ty đã dừng di dời nhà máy về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II và xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

7. Thông tin liên quan đến các vụ kiện tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (công ty con):

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang*

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 50.000.000.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam*

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Ngày 24/07/2017, Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên có Giấy triệu tập số 117/GTT-TA hòa giải lần một. Hiện tại, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục đề nghị xét xử sơ thẩm theo quy định.

*Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng*

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đã chỉ đạo chi nhánh Hà Nội tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.



**8. Vấn đề chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Leveneue**

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneue) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneue cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Theo Bản án số 400/2020/HS-ST ngày 20/09/2020 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh kết luận rằng liên quan đến Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel trong phần dân sự của bản án có tuyên "Buộc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh nộp lại số tiền 50 tỷ đồng để tịch thu ngân sách Nhà nước". Bên cạnh đó, bản án cũng nêu "Mỗi công ty đều đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 12,5 tỷ đồng, do đó 4 công ty trên được quyền liên hệ với chi cục thuế Quận 1 để hạch toán lại số tiền thuế trên".

**39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2021 Tòa sẽ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án “Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí; Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” xảy ra tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Tôn Phương Nam Công ty Thép Tây Đô	Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên doanh, liên kết (Tổng Công đã thoái vốn đã thoái vốn trong tháng 05/2020)
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng Công ty TNHH Thép Vinakyoei Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên doanh, liên kết

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau (tiếp):

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên doanh, liên kết (Tổng Công đã thoái vốn đã thoái vốn trong tháng 05/2020)
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Công ty liên kết, Tổng Công ty đã thoái vốn trong tháng 06 năm 2020
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Công ty con
Ông Lê Song Lai	Bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 29/06/2020, bổ nhiệm chủ tịch HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nghiêm Xuân Đa	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT và bổ nhiệm Ủy viên HĐQT ngày 18/08/2020
Ông Nguyễn Đình Phúc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Trần Hữu Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/09/2019)
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11/01/2021)
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu trí theo chế độ từ ngày 01/03/2021)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phú Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/09/2020)

Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>	<b>1.882.312.809.899</b>	<b>2.404.023.541.142</b>
Công ty Tôn Phương Nam	1.200.985.290.854	1.295.227.764.807
Công ty Thép Tây Đô	64.428.287.500	466.624.791.240
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	731.475.000	212.287.892.315
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	406.488.952.756	165.720.817.092
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	95.617.748.113	125.966.127.441
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	70.780.089.298	72.121.042.866
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	14.675.927.365	34.416.979.403
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	17.814.975.574	13.080.211.286
Công ty TNHH Nissin Logistics	4.065.236.593	5.788.796.765
Công ty TNHH Nasteelvina	282.495.400	5.446.489.020
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	2.178.630.391	2.038.009.818
Công ty TNHH Agility	2.230.155.789	1.837.732.314
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	501.706.537	1.820.310.191
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	1.530.284.184	1.353.631.976
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	-	288.776.425
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	727.272	4.168.183
Công ty TNHH Nippovina	827.273	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>593.088.011.623</b>	<b>584.305.269.081</b>
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	548.200.901.390	471.999.513.917
Công ty Thép Tây Đô	-	43.277.462.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	19.936.329.868	34.813.473.047
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	3.977.160.275	16.878.763.836
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	11.989.127.500	11.755.420.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	3.193.257.500	3.244.306.500
Công ty TNHH Nippovina	1.917.931.490	916.858.858
Công ty Tôn Phương Nam	347.546.000	838.695.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	19.173.294	492.000.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	60.825.411	88.775.923
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	3.427.696.895	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	18.062.000	-
<b>Doanh thu chậm trả, doanh thu tài chính khác</b>	<b>1.978.888.625</b>	<b>2.728.871.347</b>
Công ty Thép Tây Đô	1.506.604.102	2.258.704.437
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	471.463.112	469.029.491
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	821.411	1.137.419
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>193.919.878.039</b>	<b>138.680.048.364</b>
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	90.963.214.979	97.801.547.835
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	3.510.000.000	7.020.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	10.485.000.000	5.242.386.965
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.996.800	2.639.996.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.023.685.000	1.574.900.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	46.580.000.000	-
Công ty liên doanh sản xuất Thép Vinausteel	21.000.000.000	-
Công ty TNHH Nippovina	483.602.961	-

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp):

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia (tiếp)</b>		
Công ty vật liệu chịu lửa Nam Ưng	555.511.497	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	6.393.603.550
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	7.863.805.792	9.672.816.882
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	3.792.070.800	3.572.100.000
Công ty TNHH Nissin Logistics	3.197.451.405	3.094.082.065
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.825.538.805	1.668.614.267

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>134.091.461.841</b>	<b>248.454.386.457</b>
Công ty Thép Tây Đô	-	111.092.304.313
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	66.398.410.172	69.308.606.662
Công ty Tôn Phương Nam	51.840.333.502	37.551.329.439
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	12.278.197.030
Công ty Cổ phần Luyện Cán thép Gia Sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	8.964.817.729	4.940.696.755
Công ty TNHH Nasteelvina	-	4.096.210.800
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	696.328.530	1.178.636.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	1.003.263.008
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	-	315.738.500
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	137.162.124	330.992.970
Công ty TNHH Agility	173.934.000	129.617.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	-	348.317.860
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>-</b>	<b>517.013.334</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	412.260.106
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	-	104.753.228
<b>Ký quỹ, ký cược</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>126.783.371.121</b>	<b>141.838.027.367</b>
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	113.534.199.459	118.084.199.459
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	12.261.870.111
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	315.156.103	7.319.692.991
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	662.592.448	2.932.737.361
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	-	661.894.684
Công ty Thép Tây Đô	-	332.313.849
Công ty Tôn Phương Nam	-	133.355.912
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	100.000.000
Công ty Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
Công ty TNHH Agility	-	2.410.000



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp):

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>	<b>73.047.777.705</b>	<b>25.806.294.736</b>
Công ty TNHH Thép Vinakyoel	68.465.597.750	16.465.310.218
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	418.203.193	3.324.333.822
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	2.253.807.600	2.743.282.740
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	-	1.637.752.843
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	1.194.102.250	1.248.505.500
Công ty TNHH Nippovina	393.694.312	173.546.813
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	322.372.600	168.462.800
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	45.100.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>12.729.391.044</b>	<b>12.729.391.044</b>
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	144.000.000	144.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Thù lao, tiền lương của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Nghiêm Xuân Đa	796.204.000	817.404.000
Ông Nguyễn Đình Phúc	788.424.000	757.596.000
Ông Đinh Văn Tâm	705.432.000	677.844.000
Ông Trần Hữu Hưng	96.000.000	56.000.000
Ông Nguyễn Đức Hiệp	-	451.896.000
Ông Lê Song Lai	57.000.000	-
Ông Phạm Công Thảo	692.748.000	677.844.000
Ông Trịnh Khôi Nguyên	692.748.000	677.844.000
Ông Đinh Quốc Thái	692.748.000	677.844.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	312.891.000	56.487.000
Ông Nguyễn Phú Dương	18.473.000	-

**41 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước</u> VND	<u>Số liệu điều chỉnh lại</u> VND	<u>Chênh lệch</u> VND	<u>Ghi chú</u>
<b>a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>					
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	3.480.922.365.951	3.509.225.060.579	28.302.694.628	(i)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	2.649.964.634	-	(2.649.964.634)	(ii)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	3.780.202.960	3.780.202.960	(ii)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	194.675.259.520	105.266.743.247	(89.408.516.273)	(i), (iii)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	1.790.158.959.156	1.907.870.170.057	117.711.210.901	(iii)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	362.877.612.628	362.656.657.522	(220.955.106)	(ii)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.205.860.264.793	1.199.651.052.305	(6.209.212.488)	(ii)
<b>b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(4.255.636.029)	2.174.531.565	6.430.167.594	(ii)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	362.877.612.628	362.656.657.522	(220.955.106)	(ii)
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	55.022.477.577	48.813.265.089	(6.209.212.488)	(ii)

Ghi chú:

(i): Điều chỉnh ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá tại Công ty TNHH Thép Vinakyoei theo báo cáo tài chính các năm trước.

(ii): Điều chỉnh hoàn nhập dự phòng tại Công ty Cổ phần Kim Khí Hồ Chí Minh và ảnh hưởng của giao dịch nội bộ đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

(iii): Điều chỉnh do ảnh hưởng của việc Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.



**Nguyễn Việt Hoàng**  
Người lập

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2021



**Phạm Khiếu Thành**  
Trưởng Ban TCKT



**Nguyễn Đình Phúc**  
Tổng Giám đốc



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
<b>1</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh</b>					<b>144.461.476.525</b>		
-	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93278/HĐTD ngày 28/12/2020	Thả nổi	Hết ngày 31 tháng 10 năm 2021	600.000.000.000		109.429.619.640	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng hợp đồng thương mại mà ngân hàng trợ vốn
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/3583987/HĐTD ngày 21 tháng 12 năm 2020	Thả nổi	Đến ngày 31/10/2021	80.000.000.000		11.177.223.730	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản bảo đảm
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/134796/HĐTD ngày 28 tháng 12 năm 2020	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		23.854.633.155	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Hợp đồng bảo đảm
<b>2</b>	<b>Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình</b>					<b>89.300.539.680</b>		
-	HĐTD số 108/2020-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL tháng 6/2020	Thả nổi	Đến ngày 15/05/2021	200.000.000.000		83.593.064.610	Thanh toán LC phục vụ kinh doanh	Thế chấp bằng hợp đồng thương mại mà ngân hàng trợ vốn
-	Hợp đồng tín dụng số 33/2020-HĐCVHM/NHCT124-KIMKHI ngày 05 tháng 03 năm 2020	Thả nổi	12 tháng	40.000.000.000		5.707.475.070	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm
<b>3</b>	<b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</b>					<b>268.915.242.723</b>		
-	HĐTD số 566741/HDHM/VPB-TT ngày 17/09/2020	Thả nổi	12 tháng	400.000.000.000		268.915.242.723	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và Bảo lãnh mở LC	Tin chấp
<b>4</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Quang Minh</b>					<b>64.376.406.459</b>		
-	HD số 69.0104/2020-HĐCVHM/NHCT264-VNSTEEL THANGLONG ngày 10 tháng 04 năm 2020	Thả nổi	12 tháng	300.000.000.000		64.376.406.459	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
<b>5</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Anh</b>							
-	Hợp đồng tín dụng số 20296/HĐTD.DAH ngày 28 tháng 10 năm 2020	Thả nổi	Đến ngày 22/11/2021	150.000.000.000		36.249.966.106	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm
<b>6</b>	<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</b>							
-	Hợp đồng tín dụng số 40/2020-HĐCVHM/NHCT129- KIM KHÍ HÀ NỘI ngày 05 tháng 03 năm 2020	Thả nổi	11 tháng	60.000.000.000		3.252.244.710	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng bảo đảm
<b>7</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>							
-	Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.3500078/2020-HĐCVHM/NHCT900-KIMKHI ngày 11/09/2020	Thả nổi	Đến 31/08/2021	400.000.000.000		54.283.559.929	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
<b>8</b>	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư &amp; Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>							
-	Hợp đồng tín dụng số 01/2020/94697/HĐTD ngày 24/09/2020	Thả nổi	Đến 31/08/2021	800.000.000.000		139.757.972.901	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
-	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/3437683/HĐTD ngày 05/03/2020	Thả nổi	Đến ngày 26/11/2020	120.000.000.000		27.842.055.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản bảo đảm
<b>9</b>	<b>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>							
-	Hợp đồng hạn mức tín dụng số 086/2020/HĐHM/CIB ngày 19/03/2020	Thả nổi	12 tháng	150.000.000.000		4.438.479.042	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tín chấp
<b>10</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch</b>							
-	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020 - HĐCVHM/NHCT681 - THEPNHABE ngày 30/01/2020	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000		12.323.308.800	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản bảo đảm





**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
11	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vững tàu					70.636.036.815		
-	Hợp đồng tín dụng số PMFS/HĐTD/2020 ngày 20 tháng 11 năm 2020	Thả nổi	Đến ngày 28/12/2021	120.000.000.000		70.636.036.815	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
12	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh Thái Nguyên					690.349.500.100		
-	Số 01/2019/469084/HĐTD ngày 16/11/2020	Thả nổi	Từ 16/11/2020 đến 30/09/2021	720.000.000.000		441.738.720.163	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
-	HĐ vay ngắn hạn số 01.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	22.832.579.135		22.832.579.135	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 02.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	1.137.950.484		1.137.950.484	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 03.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	2.301.482.474		2.301.482.474	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 04.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	2.619.800.070		2.619.800.070	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 05.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	10.000.000.000		10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 06.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	1.430.687.495		1.430.687.495	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 07.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	10.000.000.000		10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 08.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	2.308.567.640		2.308.567.640	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 09.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	15.000.000.000		15.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp

(NI) 22 NG CỘ CHN (5/1)

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
-	HĐ vay ngắn hạn số 10.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	23.375.751.456		23.375.751.456	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 11.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	4.001.834.595		4.001.834.595	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 12.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	4.396.255.387		4.396.255.387	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 13.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	25.000.000.000		25.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 14.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	33.000.000.000		33.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 15.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	1.065.965.655		1.065.965.655	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 16.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	20.626.300.400		20.626.300.400	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 17.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	3.466.703.949		3.466.703.949	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 18.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	4.991.982.115		4.991.982.115	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 19.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	3.404.959.998		3.404.959.998	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 20.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	2.570.053.781		2.570.053.781	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 21.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	10.000.000.000		10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 22.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	3.432.047.675		3.432.047.675	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 23.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	1.997.526.814		1.997.526.814	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 24.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	2.047.097.363		2.047.097.363	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp





**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
-	HĐ vay ngắn hạn số 25.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	3.536.737.788		3.536.737.788	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 26.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	20.504.425.772		20.504.425.772	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 27.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	4.177.832.208		4.177.832.208	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
-	HĐ vay ngắn hạn số 28.02/2020/2573181/HĐTD	7,00%	5 tháng	9.384.237.683		9.384.237.683	Bổ sung vốn lưu động.	Tin chấp
<b>13</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá</b>					<b>414.984.967.895</b>		
	Số 1506/2020-HĐCVHM/NHCT224-TISCO ngày 02/07/2020	Thả nổi	Từ 02/07/2020	490.000.000.000		414.984.967.895	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
<b>15</b>	<b>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên</b>					<b>182.270.683.581</b>		
	Số 51529.20.090.454254.TD ngày 19/10/2020	Thả nổi	Từ 19/10/2020	190.000.000.000		182.270.683.581	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
<b>16</b>	<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</b>					<b>58.926.156.849</b>		
	Số 01/2020-HĐTDHM/NHCT220-TISCO ngày 02/07/2020	Thả nổi	Từ 02/07/2020 đến 15/05/2021	70.000.000.000		58.926.156.849	Phục vụ sản xuất	Thế chấp tài sản
<b>17</b>	<b>Ngân hàng TNHH INDOVINA</b>					<b>5.812.948.350</b>		
	Số 3070/IVBDD-HĐHM/2020 ngày 14/05/2020	Thả nổi	12 tháng	1.200.000 USD		5.812.948.350	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thế chấp tài sản
<b>18</b>	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa</b>					<b>50.000.000</b>		
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 038.20/48.05-HMTD ngày 01/04/2020	Thả nổi	12 tháng	120.000.000.000		50.000.000	Bổ sung vốn lưu động.	Thế chấp tài sản



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01: Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)		
19	Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 120/2020-HĐTDHM/NHCT902-SSCV ngày 15/05/2020 với NH TMCP Công Thương CNI	Thả nổi	12 tháng	700.000.000.000	19.123.398	443.567.219.857	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Hàng tồn kho luân chuyển và các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa 2 bên
20	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/611445/HĐTD ngày 13/11/2019 và vẫn bán gia hạn thời gian ngày 03/12/2020	Thả nổi	Đến hết ngày 31/12/2020	1.000.000.000.000	11.078.111	256.901.394.090	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
21	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2705/2020/HĐTD ngày 27/05/2020 tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000	1.716.677	39.801.163.896	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
22	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 4226749.19 ngày 05/02/2020 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	Thả nổi	12 tháng	200.000.000.000	1.461.000	33.939.030.000	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
23	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0065/2028/N - KD 11/11/2020 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	Thả nổi	12 tháng	1.000.000.000.000	1.524.798	235.721.276.740	Bổ sung vốn lưu động/Bảo lãnh/mở L/C	Tin chấp
24	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh Hợp đồng tín dụng hạn mức 7924/20MB/HĐTD ngày 26/06/2020	Thả nổi	12 tháng	300.000.000.000		271.795.041.518	Phục vụ hoạt động mua hàng từ Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (FHS)	Tin chấp
<b>Tổng cộng</b>						<b>3.522.114.616.566</b>		



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTPC**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)			
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch	Thả nổi	36 tháng	12.000.000.000	11.431.448.205	7.634.487.805	3.436.845.828	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án Bổ sung công đoạn cán dây	Tài sản bảo đảm
	Hợp đồng tín dụng số 16.21.00017A/2016-HETD-PL01/NHCT0681-THEPNHABE ngày 15 tháng 02 năm 2017								
	Hợp đồng tín dụng số 01/2020 - HDCVDADT/NHCT681-THEPNHABE ngày 02/05/2020	10,50%	48 tháng	4.500.000.000	3.796.960.400		1.084.845.828	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án cải tạo hệ thống điện động lực cán trung	Tài sản bảo đảm
2	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Thái Nguyên				147.363.886.170		30.499.000.000		
	HỆ 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng		147.363.886.170		30.499.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
3	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Tuyên Quang				44.374.895.262		9.184.000.000		
	HỆ 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng		44.374.895.262		9.184.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
4	Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô (Hà Nội)				66.596.165.222		13.783.000.000		
	HỆ 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng		66.596.165.222		13.783.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
5	Ngân Hàng NN&PT Nông thôn Chi nhánh Thái Nguyên				35.513.445.141		7.350.000.000		
	HỆ 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng		35.513.445.141		7.350.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
6	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Lưu xá (Thái Nguyên)				22.187.447.631		4.592.000.000		
	HỆ 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng		22.187.447.631		4.592.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp
7	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thái Nguyên				22.187.447.631		4.592.000.000		
	HỆ 01/2009/TT-HETD ngày 11/06/2009	10,50%	192 tháng		22.187.447.631		4.592.000.000	Đầu tư dự án nhà máy cán thép Thái Trung	Tài sản thế chấp



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)			
8	Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên HĐ số 21/2006/HĐTD ngày 13/05/2006	7,8%- 9,6%	180 tháng			1.113.126.525.621	1.113.126.525.621	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
9	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	5,5%	174 tháng		72.102.242,14	1.758.450.090.513	36.000.000.000	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010	9,5%	174 tháng			86.038.584.076	36.000.000.000	Thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
10	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/611445/HĐTD ngày 02/03/2016 và các Văn bản kèm theo	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu			31.418.562.932	12.367.417.332	Đầu tư tài sản (Máy thử cơ tính, Hệ thống SCADA, Cầu trục dầm đơn, Kho chứa vật tư thiết bị)	Không có tài sản đảm bảo
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/611445/HĐTD ngày 22/06/2016	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu			2.245.974.614	12.367.417.332	Đầu tư dòng đúc số 4	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/611445/HĐTD ngày 27/02/2017	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu			11.308.291.100		Đầu tư máy biến áp lò điện 70MVA	Tài sản đảm bảo hình thành từ khoản vay





**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 02: Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn tại 31/12/2020**

TT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất năm	Thời hạn cấp tín dụng	Hạn mức vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2020		Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo (*)
					Nguyên tệ (USD)	Số tiền (VND)			
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/611445/HĐTD ngày 06/08/2018	Điều chỉnh	60 tháng từ bên ngày bên vay rút vốn lần đầu	18.552.000.000		17.521.000.000		Đầu tư dự án cải tạo nâng cấp hệ thống xử lý bụi lò điện	Tiền gửi đối ứng 100% số tiền giải ngân
<b>11</b>	<b>Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam</b>					<b>1.189.491.085</b>	<b>1.189.491.085</b>		
	Hợp đồng thuê tài chính 2017-00142-000 ngày 14/02/2017	8%/năm	Từ 14/02/2017 đến 28/03/2021	2.545.400.000		190.905.000	190.905.000	Mua xe nâng 10 tấn	Tài sản hình thành từ nợ vay
	Hợp đồng thuê tài chính 2018-00143-000 ngày 14/08/2018	8%/năm	Từ 14/08/2018 đến 14/08/2021	1.770.200.000		355.134.985	355.134.985	Mua 02 xe Ford	Tài sản hình thành từ nợ vay
	Hợp đồng thuê tài chính 2018-00144-000 ngày 14/08/2018	8%/năm	Từ 14/08/2018 đến 14/08/2021	2.632.300.000		643.451.100	643.451.100	Mua máy phân tích thành phần hoá học	Tài sản hình thành từ nợ vay
<b>11</b>	<b>Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailcase</b>					<b>7.674.469.422</b>	<b>3.670.398.424</b>		
	Hợp đồng thuê tài chính C201012602 ngày 08/12/2020	7.61%/năm	Từ 14/12/2020 đến 15/12/2022	8.008.142.006		7.674.469.422	3.670.398.424	Thuê tài sản Máy mài CNC (380-L600-800)	Tài sản hình thành từ nợ vay
	<b>Tổng cộng</b>					<b>3.261.513.874.835</b>	<b>1.239.790.678.290</b>		

**Thông về khoản trái phiếu tại 31/12/2020:**

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động vốn từ cán bộ Công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022), lãi suất trái phiếu được xác định hằng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2020 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.464.000.000 đồng và 133.600 USD (tương đương 3.098.852.000 đồng).

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con**

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
1	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Lô đất tại Hà Nội và Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	181.220	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm văn phòng, cửa hàng kinh doanh và kho thép
2	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Lô đất tại phường Linh Trung, quận Thủ Đức	Thuê đất trả tiền hàng năm	66.528	Từ 2015 đến năm 2020	Làm kho bãi
3	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè-Vnsteel	Lô đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng, số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm		Từ năm 2009 đến năm 2046	Đầu tư văn phòng cho thuê
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	Lô đất tại KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú thuộc tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	658.500	Từ năm 2010 đến ngày 26/02/2057	
5	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức-Vnsteel	Lô đất tại đường Nguyễn Văn Bá, phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	67.045	Đến ngày đáo hạn hợp đồng theo các quy định pháp lý hiện hành	Làm xưởng sản xuất thép, nhà kho và phòng làm việc
6	Công ty Cổ phần Thép Vicasavnsteel	Lô đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	197.436	2001 đến năm 2051	Làm văn phòng, nhà xưởng
7	Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Lô đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Thuê đất trả tiền hàng năm	39.722	từ năm 1995 đến năm 2045	Sản xuất kinh doanh
8	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	Lô đất tại 161 Nguyễn Văn Quỳ, phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	Thuê đất trả tiền hàng năm	41.302	2010 đến năm 2020	Làm kho bãi
9	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	246.724	Thời gian thuê đất 46 năm kể từ ngày bàn giao mặt bằng là ngày 06 tháng 05 năm 2003	Sản xuất kinh doanh
10	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Lô đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Thuê đất trả tiền hàng năm	19.110	Thời gian thuê đất 46 năm	Sản xuất kinh doanh





**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 03: Thông tin về tài sản thuê ngoài tại các công ty con**

TT	Đơn vị	Vị trí lô đất	Hình thức thuê đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Thời hạn thuê	Mục đích sử dụng
	Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang	Khu dịch vụ và công bảo vệ (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	1.139	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
		Khu văn phòng và khu sản xuất (thôn An Hòa 2, xã An Tường, thành phố Tuyên Quang)	Thuê đất trả tiền hàng năm	45.829	Đến năm 2043	Sản xuất kinh doanh
	Mỏ Quắc Zít Phú Thọ	Đất xây trụ sở (Phố Hạ Sơn, Thị trấn Thanh Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	2.034	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất khai thác mỏ (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	222.000	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
		Đất kho bãi (Thục Luyện, Thanh Sơn, Phú Thọ)	Thuê đất trả tiền hàng năm	22.400	Đang gia hạn	Sản xuất kinh doanh
	Xí nghiệp Vận tải đường sắt	Khu ga 48 đến Ngâm xã cây Thị	Thuê đất trả tiền hàng năm	5.000	Đến năm 2047	Sản xuất kinh doanh

